Số: 1136/QĐ-UBND; 20/11/2026; 14:07:02;

PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG THÀNH PHẦN, DỰ ÁN THÀNH PHẦN THUỘC NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 KÉO DÀI SANG NĂM 2026

(Nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=4+7-10*	*14=5+8-11*	*15*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**18.041,53**	**14.398,67**	**3.642,86**	**4.619,59**	**3.178,60**	**1.440,99**	**4.619,59**	**3.178,60**	**1.440,99**	**18.041,53**	**14.398,67**	**3.642,86**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**2.884,88**	**1.126,58**	**1.758,30**	**2.012,50**	**1.125,65**	**886,85**	**2.012,50**	**1.125,65**	**886,85**	**2.884,88**	**1.126,58**	**1.758,30**	
I	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**656,43**	**656,43**	**-**	**656,43**	**656,43**	**-**	**656,43**	**656,43**	**-**	**656,43**	**656,43**	**-**	
1	***Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (0493)***	***656,43***	***656,43***	**-**	**-**	**-**	**-**	***656,43***	***656,43***	**-**	**-**	**-**	**-**	
1.1	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	656,43	656,43	-	-	-	-	656,43	656,43	-	-	-	-	
2	***Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM (0502)***	**-**	**-**	**-**	***656,43***	***656,43***	**-**	**-**	**-**	**-**	***656,43***	***656,43***	**-**	
2.1	Nội dung 01: Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thông giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	-	-	-	656,43	656,43	-	-	-	-	656,43	656,43	-	
II	**Xã Minh Long**	**532,54**	**109,99**	**422,56**	**291,60**	**109,06**	**182,55**	**291,60**	**109,06**	**182,55**	**532,54**	**109,99**	**422,56**	
1	***Nội dung thành phần 03. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn***	***284,34***	***109,06***	***175,29***	**-**	**-**	**-**	***284,34***	***109,06***	***175,29***	**-**	**-**	**-**	
2	***Nội dung thành phần 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam***	***240,94***	***0,93***	***240,01***	***291,60***	***109,06***	***182,55***	**-**	**-**	**-**	***532,54***	***109,99***	***422,56***	
3	***Nội dung thành phần 8: Nội dung 3. Triển khai hiệu quả chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025***	***7,26***	**-**	***7,26***	**-**	**-**	**-**	***7,26***	**-**	***7,26***	**-**	**-**	**-**	
III	**Xã Đông Trà Bồng**	**632,99**	**-**	**632,99**	**443,75**	**-**	**443,75**	**443,75**	**-**	**443,75**	**632,99**	**-**	**632,99**	
1	***Nội dung thành phần số 01 Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch***	***243,75***	**-**	***243,75***	**-**	**-**	**-**	***243,75***	**-**	***243,75***	**-**	**-**	**-**	
-	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới quy hoạch và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo	243,75	-	243,75	-	-	-	243,75	-	243,75	-	-	-	*Không có nhu cầu và nhiệm vụ để thực hiện*
2	***Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn***	***200,00***	**-**	***200,00***	***443,75***	**-**	***443,75***	***200,00***	**-**	***200,00***	***443,75***	**-**	***443,75***	

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=4+7-10*	*14=5+8-11*	*15*
-	Nội dung 04: Triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (ocop) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	-	-	-	443,75	-	443,75	-	-	-	443,75	-	443,75	*Tăng nhu cầu triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (ocop) gắn với lợi thế vùng miền.*
-	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	150,00	-	150,00	-	-	-	150,00	-	150,00	-	-	-	*Không còn đối tượng để thực hiện*
-	Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ	50,00	-	50,00	-	-	-	50,00	-	50,00	-	-	-	*Không còn đối tượng để thực hiện*
3	***Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới***	***54,30***	***-***	***54,30***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***54,30***	***-***	***54,30***	
-	Nội dung 03: Chi thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025	54,30	-	54,30	-	-	-	-	-	-	54,30	-	54,30	
4	***Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức Chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới***	***45,00***	***-***	***45,00***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***45,00***	***-***	***45,00***	
-	Nội dung 4: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng	45,00	-	45,00	-	-	-	-	-	-	45,00	-	45,00	
5	***Nội dung thành phần số 10:Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn***	***30,90***	***-***	***30,90***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***30,90***	***-***	***30,90***	
-	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn	30,00	-	30,00	-	-	-	-	-	-	30,00	-	30,00	
-	Nội dung 02: Chi xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn	0,90	-	0,90	-	-	-	-	-	-	0,90	-	0,90	
6	***Nội dung thành phần số 11: Tăng cương công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới***	***59,04***	***-***	***59,04***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***59,04***	***-***	***59,04***	
-	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng	59,04	-	59,04	-	-	-	-	-	-	59,04	-	59,04	
IV	**Xã Tây Trà Bồng**	**231,42**	**-**	**231,42**	**231,42**	**-**	**231,42**	**231,42**	**-**	**231,42**	**231,42**	**-**	**231,42**	
1	***Nội dung thành phần 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch***	***230,00***	***-***	***230,00***	***-***	***-***	***-***	***230,00***	***-***	***230,00***	***-***	***-***	***-***	
1.1	Nội dung 1: Rà soát, điều chỉnh, lập mới quy hoạch và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định của pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội	230,00	-	230,00	-	-	-	230,00	-	230,00	-	-	-	*Điều chỉnh giảm do hiện nay dừng thực hiện quy hoạch theo Công văn số 2025/SXD ngày 30/3/2026 của Sở Xây dựng xin chuyển sang Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng*
2	***Nội dung thành phần 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM***	***1,42***	***-***	***1,42***	***-***	***-***	***-***	***1,42***	***-***	***1,42***	***-***	***-***	***-***	

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=4+7-10*	*14=5+8-11*	*15*
2.1	- Nội dung 01: nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng -	1,42	-	1,42	-	-	-	1,42	-	1,42	-	-	-	*Điều chỉnh giảm để thực hiện Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng*
3	***Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng***	**-**	**-**	**-**	***231,42***	**-**	***231,42***	**-**	**-**	**-**	***231,42***	**-**	***231,42***	
3.1	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng	-	-	-	231,42	-	231,42	-	-	-	231,42	-	231,42	*Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng*
V	**Xã Tư Nghĩa**	**29,58**	**-**	**29,58**	**29,08**	**-**	**29,08**	**29,08**	**-**	**29,08**	**29,58**	**-**	**29,58**	
1	***Nội dung thành phần 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (Mã CTMT: 20493)***	***26,57***	**-**	***26,57***	**-**	**-**	**-**	***26,57***	**-**	***26,57***	**-**	**-**	**-**	
1.1	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp (1156455)	26,57	-	26,57	-	-	-	26,57	-	26,57	-	-	-	*Điều chỉnh giảm do Dự án hết nhiệm vụ chi. Chuyển số dự toán còn lại sang thực hiện Nội dung 05 thuộc Nội dung thành phần 07*
2	***Nội dung thành phần 07: nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan thôn sáng xanh sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Mã CTMT: 20497)***	***2,96***	**-**	***2,96***	***29,08***	**-**	***29,08***	***2,46***	**-**	***2,46***	***29,58***	**-**	***29,58***	
2.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các đề án/ kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh (1156455)	2,46	-	2,46	-	-	-	2,46	-	2,46	-	-	-	*Điều chỉnh giảm do Dự án hết nhiệm vụ chi. Chuyển số dự toán còn lại sang thực hiện Nội dung 05 thuộc Nội dung thành phần 07*
2.2	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn việt nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	0,50	-	0,50	29,08	-	29,08	-	-	-	29,58	-	29,58	*Điều chỉnh tăng (bổ sung số dự toán còn lại của các nội dung thành phần khác) để tiếp tục thực hiện Nội dung 05 thuộc Nội dung thành phần 07 nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương*
3	***Nội dung thành phần 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM (Mã CTMT: 20502)***	***0,05***	**-**	***0,05***	**-**	**-**	**-**	***0,05***	**-**	***0,05***	**-**	**-**	**-**	
3.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	0,05	-	0,05	-	-	-	0,05	-	0,05	-	-	-	*Điều chỉnh giảm do Dự án hết nhiệm vụ chi. Chuyển số dự toán còn lại sang thực hiện Nội dung 05 thuộc Nội dung thành phần 07*
VI	**Sở Nội vụ**	**801,93**	**360,17**	**441,75**	**360,23**	**360,17**	**0,05**	**360,23**	**360,17**	**0,05**	**801,93**	**360,17**	**441,75**	
1	***Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (0493)***	**359,76**	**359,76**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**359,76**	**359,76**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
	Nội dung 09: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn,…….	359,76	359,76	0,00	0,00	0,00	0,00	359,76	359,76	0,00	0,00	0,00	0,00	

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=4+7-10*	*14=5+8-11*	*15*
2	**Nội dung thành phần 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới**	**441,70**	**0,00**	**441,70**	**360,23**	**360,17**	**0,05**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**801,93**	**360,17**	**441,75**	
	Nội dung 01: Triển khai đề án đào tạo, bồi dưỡng kiến thức năng lực QLHC, QL KT-XH chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về PT kinh tế nông thôn cho CBCC xã theo quy định….	441,70	0,00	441,70	360,23	360,17	0,05	0,00	0,00	0,00	801,93	360,17	441,75	
3	***Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao nâng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM (0502)***	**0,47**	**0,41**	**0,05**	0,00	0,00	0,00	**0,47**	**0,41**	**0,05**	0,00	0,00	0,00	
	Nội dung 01: Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thông giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	0,47	0,41	0,05	0,00	0,00	0,00	0,47	0,41	0,05	0,00	0,00	0,00	
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**15.156,65**	**13.272,09**	**1.884,56**	**2.607,08**	**2.052,95**	**554,14**	**2.607,08**	**2.052,95**	**554,14**	**15.156,65**	**13.272,09**	**1.884,56**	
I	**Xã Ngọk Tụ**	**753,56**	**753,56**	**-**	**575,70**	**575,70**	**-**	**575,70**	**575,70**	**-**	**753,56**	**753,56**	**-**	
2	***Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng***	***171,71***	***171,71***	***-***	***265,30***	***265,30***	***-***	***44,30***	***44,30***	***-***	***392,71***	***392,71***	***-***	
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	167,57	167,57	-	-	-	-	44,30	44,30	-	123,27	123,27	-	
2.2	Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4,15	4,15	-	265,30	265,30	-	-	-	-	269,45	269,45	-	
3	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***553,40***	***553,40***	***-***	***-***	***-***	***-***	***503,40***	***503,40***	***-***	***50,00***	***50,00***	***-***	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn	221,00	221,00	-	-	-	-	221,00	221,00	-	-	-	-	
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	332,40	332,40	-	-	-	-	282,40	282,40	-	50,00	50,00	-	
4	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***28,44***	***28,44***	***-***	***310,40***	***310,40***	***-***	***28,00***	***28,00***	***-***	***310,84***	***310,84***	***-***	
4.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	28,00	28,00	-	-	-	-	28,00	28,00	-	-	-	-	
4.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0,44	0,44	-	310,40	310,40	-	-	-	-	310,84	310,84	-	
II	**Xã Trà Bồng**	**7.398,48**	**6.515,61**	**882,86**	**743,99**	**648,45**	**95,54**	**743,99**	**648,45**	**95,54**	**7.398,48**	**6.515,61**	**882,86**	
1	***DA 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.***	***687,29***	***618,85***	***68,44***	***677,99***	***588,45***	***89,54***	***-***	***-***	***-***	***1.365,28***	***1.207,30***	***157,98***	*Năm 2025 , mưa bão lớn gây thiệt hại nặng về cơ sở vật chất, hạ tầng trên địa bàn xã nên nhu cầu thực hiện TDA1 rất lớn để khắc phục hậu quả và ổn định sản xuất*
1.1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	687,29	618,85	68,44	677,99	588,45	89,54	-	-	-	1.365,28	1.207,30	157,98	
2	***DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo***	***4.010,32***	***3.548,88***	***461,44***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***4.010,32***	***3.548,88***	***461,44***	
3	***DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng***	***1.642,97***	***1.425,68***	***217,29***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.642,97***	***1.425,68***	***217,29***	
3.1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.601,37	1.404,08	197,29	-	-	-	-	-	-	1.601,37	1.404,08	197,29	
3.2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	41,60	21,60	20,00	-	-	-	-	-	-	41,60	21,60	20,00	
4	***DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***125,99***	***114,45***	***11,54***	***-***	***-***	***-***	***125,99***	***114,45***	***11,54***	***-***	***-***	***-***	

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=4+7-10*	*14=5+8-11*	*15*
4.1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	54,00	49,00	5,00	-	-	-	54,00	49,00	5,00	-	-	-	*Nhu cầu triển khai thực hiện thấp hơn Dự toán phân bổ, xin điều chuyển sang TDA1-DA1*
4.2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	44,00	40,00	4,00	-	-	-	44,00	40,00	4,00	-	-	-	
4.3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	27,99	25,45	2,54	-	-	-	27,99	25,45	2,54	-	-	-	
5	***DA 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo***	***621,00***	***534,00***	***87,00***	***-***	***-***	***-***	***552,00***	***474,00***	***78,00***	***69,00***	***60,00***	***9,00***	*Đã hết đối tượng được phê duyejt của giai đoạn 2021-2025*
6	***DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***14,60***	***10,00***	***4,60***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***14,60***	***10,00***	***4,60***	
6.1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	3,60	-	3,60	-	-	-	-	-	-	3,60	-	3,60	
6.2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	11,00	10,00	1,00	-	-	-	-	-	-	11,00	10,00	1,00	
7	***DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT***	***296,30***	***263,75***	***32,55***	***66,00***	***60,00***	***6,00***	***66,00***	***60,00***	***6,00***	***296,30***	***263,75***	***32,55***	
7.1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	264,99	242,44	22,55	-	-	-	66,00	60,00	6,00	198,99	182,44	16,55	*Xin điều chỉnh sang Tiểu dự án 2- Dự án 7*
7.2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	31,31	21,31	10,00	66,00	60,00	6,00	-	-	-	97,31	81,31	16,00	
III	**Xã Đông Trà Bồng**	**5.005,35**	**4.351,70**	**653,65**	**594,68**	**452,91**	**141,77**	**594,68**	**452,91**	**141,77**	**5.005,35**	**4.351,70**	**653,65**	
1	***DA 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.***	***-***	***-***	***-***	***594,68***	***452,91***	***141,77***	***-***	***-***	***-***	***594,68***	***452,91***	***141,77***	
1.1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	-	-	-	594,68	452,91	141,77	-	-	-	594,68	452,91	141,77	*Cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã nhiều nơi hư hỏng xuống cấp nên nhu cầu thực hiện DA1 rất lớn để khắc phục cho việc ổn định sản xuất*
2	***Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo***	***2.908,75***	***2.516,53***	***392,21***	***-***	***-***	***-***	***32,26***	***-***	***32,26***	***2.876,49***	***2.516,53***	***359,96***	
3	***Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng***	***1.418,34***	***1.228,24***	***190,10***	***-***	***-***	***-***	***182,83***	***107,91***	***74,91***	***1.235,52***	***1.120,33***	***115,19***	
3.1	Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp)	1.418,30	1.228,20	190,10	-	-	-	182,79	107,87	74,91	1.235,52	1.120,33	115,19	*Không còn đối tượng để thực hiện*
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	0,04	0,04	-	-	-	-	0,04	0,04	-	-	-	-	*Hết nhiệm vụ chi*
4	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***247,21***	***216,48***	***30,73***	***-***	***-***	***-***	***103,40***	***94,00***	***9,40***	***143,81***	***122,48***	***21,33***	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn	95,78	76,78	19,00	-	-	-	-	-	-	95,78	76,78	19,00	
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	103,40	94,00	9,40	-	-	-	103,40	94,00	9,40	-	-	-	*Không còn đối tượng để thực hiện*
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	48,02	45,70	2,32	-	-	-	-	-	-	48,02	45,70	2,32	
5	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***88,20***	***80,00***	***8,20***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***88,20***	***80,00***	***8,20***	
5.1	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	88,20	80,00	8,20	-	-	-	-	-	-	88,20	80,00	8,20	
6	***Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình***	***342,85***	***310,44***	***32,41***	***-***	***-***	***-***	***276,20***	***251,00***	***25,20***	***66,65***	***59,44***	***7,21***	
6.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực chương trình	276,20	251,00	25,20	-	-	-	276,20	251,00	25,20	-	-	-	*Không còn đối tượng để thực hiện*
6.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	66,65	59,44	7,21	-	-	-	-	-	-	66,65	59,44	7,21	
IV	**Xã Mộ Đức**	**1.999,27**	**1.651,22**	**348,05**	**692,71**	**375,89**	**316,82**	**692,71**	**375,89**	**316,82**	**1.999,27**	**1.651,22**	**348,05**	
I	**DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**1.317,82**	**1.295,60**	**22,23**	**692,71**	**375,89**	**316,82**	**69,80**	**69,80**	**0,00**	**1.940,73**	**1.601,68**	**339,05**	

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=4+7-10*	*14=5+8-11*	*15*
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.154,72	1.153,60	1,13	692,71	375,89	316,82	0,00	0,00	0,00	1.847,43	1.529,48	317,95	Địa phương là xã nông nghiệp, lực lượng lao động chủ yếu tham gia sản xuất nông nghiệp, là nghề chính để tạo sinh kế và thu nhập cho người dân, vì vậy ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế địa phương, tạo thu nhập ổn định, nâng cao đời sống của người dân
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	163,10	142,00	21,10	0,00	0,00	0,00	69,80	69,80	0,00	93,30	72,20	21,10	Nhu cầu triển khai thực hiện thấp hơn mức phân bổ; đề nghị điều chỉnh giảm để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương
II	**DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**400,00**	**138,54**	**261,46**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**400,00**	**138,54**	**261,46**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	200,00	39,38	160,62	0,00	0,00	0,00	200,00	39,38	160,62	0,00	0,00	0,00	Đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo đa phần là người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội nên nhu cầu đào tạo nghề rất ít, khó thực hiện mở lớp đào tạo
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	200,00	99,16	100,84	0,00	0,00	0,00	200,00	99,16	100,84	0,00	0,00	0,00	Nhu cầu tham gia giao dịch, kết nối việc làm của đối tượng thuộc Chương trình trên địa bàn xã không phát sinh nên không có cơ sở triển khai thực hiện
III	**DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT**	**281,44**	**217,08**	**64,36**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**222,91**	**167,55**	**55,36**	**58,53**	**49,53**	**9,00**	
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	212,44	157,08	55,36	0,00	0,00	0,00	162,91	107,55	55,36	49,53	49,53	0,00	Nhu cầu triển khai thực hiện thấp hơn mức phân bổ; đề nghị điều chỉnh giảm để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	69,00	60,00	9,00	0,00	0,00	0,00	60,00	60,00	0,00	9,00	0,00	9,00	

PHỤ LỤC 2

ĐIỀU CHUYỂN, BỔ SUNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN KINH PHÍ CỦA CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên			Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSĐP	
A	**Kinh phí của các đơn vị, địa phương nộp trả, hết nhu cầu sử dụng**	**2.482,66**	**937,42**	**1.545,24**	
1	Phường Sa Huỳnh	113,99	100,00	13,99	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.098,17	498,17	600,00	
3	Xã Đăk Ui	519,91	2,44	517,47	Công văn số 2211/UBND-PKT ngày 27/9/2026 của UBND xã Đăk Ui
4	Xã Sơn Tịnh	129,34	117,81	11,53	Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 25/9/2026
5	Xã Khánh Cường	555,81	208,20	347,61	
6	Kinh phí còn lại chưa phân bổ tại Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 13/9/2026 của UBND tỉnh	65,44	10,80	54,64	
B	**Bổ sung kinh phí cho các địa phương có nhu cầu thực hiện Chương trình (giai đoạn 2026-2030)**	**2.462,87**	**937,42**	**1.525,45**	Các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ mới giai đoạn 2026-2030 theo đúng quy định tại Nghị quyết 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 6268/BTC-PTHT ngày 15/5/2026
1	Xã Đông Sơn	787,17	403,52	383,65	
2	Xã Kon Đào	425,70	225,70	200,00	
3	Xã Đăk Tô	1.100,00	308,20	791,80	
4	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	150,00	-	150,00	
C	**Kinh phí còn lại chưa phân bổ (I-II)**	**19,79**	**-**	**19,79**	

PHỤ LỤC 3

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG HẾT NHIỆM VỤ CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung/ Đơn vị	Vốn đầu tư công			Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSĐP	
I	**Điều chỉnh vốn đầu tư của các đơ vị, địa phương hết nhiệm vụ chi, hết nhu cầu sử dụng thuộc CTMTQG Xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025**	**5.308,61**	**88,62**	**5.219,99**	
1	Ban QL DA ĐTXD CCT Giao thông tỉnh	4.162,42		4.162,42	Chi tiết tại PL3.1
2	Phường Đăk Cấm	40,05	40,05		
3	Xã Sơn Tịnh	259,85		259,85	
4	Xã Tu Mơ Rông	48,57	48,57		
5	Xã Tư Nghĩa	797,72		797,72	
II	**Bổ sung kinh phí thực hiện các Dự án thành phần giai đoạn 2026-2030 thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và PTKTXH vùng ĐBDTTSMN**	**5.308,61**	**88,62**	**5.219,99**	
2	Xã Vệ Giang	2.000,02	88,62	1.911,40	
3	Xã Đông Trà Bồng	3.308,59		3.308,59	

PHỤ LỤC 3.1

CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẢM VỐN CÁC DỰ ÁN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chương trình	Vốn được phép kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nguyên nhân điều chỉnh giảm)
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tăng	Trong đó		Giảm	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó:		
						NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	**14.423**	**-**	**14.423**	**-**	**-**	**-**	**4.162,4**	**-**	**4.162,4**	**10.261**	**-**	**10.261**	
1	Xây dựng trường Mầm non Hoa Mai (Điểm trường chính và điểm trường Gò Rộc) và Trường TH&THCS Sơn Trung (Điểm trường chính, Điểm trường Tà Màu, Điểm trường Làng Đèo)	1.807	-	1.807	-	-	-	536,3	-	536,3	1.271	-	1.271	
2	Nhà đa năng và tường rào, sân chơi, bãi tập, bồn hoa cây cảnh	4.132	-	4.132	-	-	-	827,3	-	827,3	3.304	-	3.304	
3	Khu thể thao xã (Trà Thủy)	4.680	-	4.680	-	-	-	1.268,8	-	1.268,8	3.411	-	3.411	
4	Nối tiếp đường bê tông đi hồ Vực Thành	43	-	43	-	-	-	30,0	-	30,0	13	-	13	
5	Cầu qua suối Trà Bói	3.762	-	3.762	-	-	-	1.500,0	-	1.500,0	2.262	-	2.262	

PHỤ LỤC 4

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN KINH PHÍ CỦA CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG NỘP TRẢ, HẾT NHIỆM VỤ CHI, KHÔNG CÒN NHU CẦU SỬ DỤNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên			Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSĐP	
I	**Kinh phí nộp trả, hết nhiệm vụ chi, không còn nhu cầu sử dụng**	**13.661,55**	**13.233,49**	**428,06**	
1	Xã Đăk Cấm	1.033,40	997,40	36,00	
2	Xã Ya Ly	500,79	500,79	-	
3	Xã Đăk Mar	1.316,46	1.316,46	-	
4	Xã Sa Thầy	1.237,64	1.237,64	-	
5	Xã Ia Tơi	4.730,42	4.668,42	62,00	
6	Phường Kon Tum	2.894,19	2.862,58	31,61	
7	Phường Đức Phổ	1.905,78	1.650,19	255,59	
8	Xã Nghĩa Hành	42,86	-	42,86	
II	**Bổ sung kinh phí thực hiện các Dự án thành phần giai đoạn 2026-2030 thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và PTKTXH vùng ĐBDTTSMN**	**13.650,00**	**13.233,49**	**416,51**	
1	Xã Nghĩa Hành	400,00	400,00	-	*Các đơn vị, UBND các xã triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ mới giai đoạn 2026-2030 theo đúng quy định tại Nghị quyết 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; hướng*
2	Xã Bình Chương	500,00	500,00	-	
3	Xã Bình Minh	1.000,00	1.000,00	-	
4	Xã Sơn Tây Hạ	1.000,00	1.000,00	-	
5	Xã Ngọc Linh	1.000,00	1.000,00	-	
6	Xã Đình Cương	500,00	500,00	-	
7	Xã Phước Giang	500,00	500,00	-	
8	Xã Bình Sơn	1.000,00	1.000,00	-	
9	Xã Đăk Tô	900,00	900,00	-	
10	Xã Ba Gia	1.500,00	1.500,00	-	

TT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên			Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSĐP	
11	Xã Long Phụng	1.000,00	1.000,00	-	*dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 6268/BTC-PTHT ngày 15/5/2026.*
12	Xã Minh Long	1.000,00	1.000,00	-	
13	Xã Mộ Đức	550,00	550,00	-	
14	Xã Sơn Mai	550,00	550,00	-	
15	Xã Sơn Tịnh	600,00	600,00	-	
16	Xã Thọ Phong	550,00	550,00	-	
17	Xã Sơn Hạ	500,00	500,00	-	
18	Xã Vạn Tường	600,00	183,49	416,51	
III	**Kinh phí các dự án, nhiệm vụ, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi còn lại (I-II)**	**11,55**	**-**	**11,55**	

PHỤ LỤC 5

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THEO CẤP NGÂN SÁCH CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THUỘC NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2026 (BAO GỒM VỐN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG) TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 497/QĐ-UBND NGÀY 14/7/2026 CỦA UBND TỈNH

(Nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được điều chỉnh tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND tỉnh			Dự toán điều chỉnh theo cấp ngân sách			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG CỘNG	**310,97**	**-**	**310,97**	**310,97**	**250,00**	**60,97**	
	Xã Đình Cương	**310,97**	**-**	**310,97**	**310,97**	**250,00**	**60,97**	
1	***Nội dung thành phần 03. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn***	***100,00***	***-***	***100,00***	***100,00***	***100,00***	***-***	*Mã CTMT: 10493*
-	Nội dung 4: Chi triển khai Chương trình mỗi xã 01 sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh SXCB muối theo chuỗi giá trị	100,00	-	100,00	100,00	100,00	-	*Nhầm cấp ngân sách*
2	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng	210,97	-	210,97	210,97	150,00	60,97	*Nhầm cấp ngân sách (Mã CTMT: 10492 - 20492)*

** Ghi chú: Tổng dự toán không thay đổi; chỉ điều chỉnh cấp ngân sách theo đúng nguồn vốn được giao.*

PHỤ LỤC 6

ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN VỀ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN THÀNH PHẦN NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TẠI PHỤ LỤC 1 QUYẾT ĐỊNH SỐ 817/QĐ-UBND NGÀY 13/9/2026 CỦA UBND TỈNH

(Nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Điều chỉnh dự án thành phần trong nội bộ						Dự toán sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13=4+7-10*	*14=5+8-11*	*15*
	TỔNG CỘNG	**13.793,24**	**12.817,59**	**975,65**	**8.497,37**	**7.811,06**	**686,31**	**8.497,37**	**7.811,06**	**686,31**	**13.793,24**	**12.817,59**	**975,65**	
I	**Xã Đăk Tờ Kan**	**3.824,77**	**3.824,77**	**-**	**3.706,51**	**3.706,51**	**-**	**3.706,51**	**3.706,51**	**-**	**3.824,77**	**3.824,77**	**-**	
1	DA 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	53,08	53,08	-	1.946,92	1.946,92	-	-	-	-	2.000,00	2.000,00	-	
2	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	5,17	5,17	-	1.759,60	1.759,60	-	-	-	-	1.764,77	1.764,77	-	
3	DA 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp - TDA 2: Cải thiện dinh dưỡng	0,23	0,23	-	-	-	-	0,23	0,23	-	-	-	-	
4	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - TDA 1. Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	2.599,93	2.599,93	-	-	-	-	2.599,93	2.599,93	-	-	-	-	
5	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - TDA 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	535,56	535,56	-	-	-	-	535,56	535,56	-	-	-	-	
6	DA4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	344,78	344,78	-	-	-	-	344,78	344,78	-	-	-	-	
7	DA6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - TDA1: Giảm nghèo về thông tin	23,92	23,92	-	-	-	-	23,92	23,92	-	-	-	-	
8	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - TDA 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	39,00	39,00	-	-	-	-	29,00	29,00	-	10,00	10,00	-	
9	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình - TDA1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	123,06	123,06	-	-	-	-	103,06	103,06	-	20,00	20,00	-	
10	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình - TDA2: Giám sát, đánh giá	100,03	100,03	-	-	-	-	70,03	70,03	-	30,00	30,00	-	
II	**Xã Đăk R Ve**	**1.221,80**	**1.221,80**	**-**	**1.139,28**	**1.139,28**	**-**	**1.139,28**	**1.139,28**	**-**	**1.221,80**	**1.221,80**	**-**	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	38,66	38,66	-	-	-	-	38,66	38,66	-	-	-	-	
2	***Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng***	***7,79***	***7,79***	***-***	***1.139,28***	***1.139,28***	***-***	***7,79***	***7,79***	***-***	***1.139,28***	***1.139,28***	***-***	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp - Hỗ trợ con giống, vật tư và công cụ sản xuất	3,01	3,01	-	1.139,28	1.139,28	-	3,01	3,01	-	1.139,28	1.139,28	-	
-	Tiểu dự án2: Cải thiện dinh dưỡng	4,78	4,78	-	-	-	-	4,78	4,78	-	-	-	-	
3	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***1.155,15***	***1.155,15***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.072,63***	***1.072,63***	***-***	***82,52***	***82,52***	***-***	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.122,63	1.122,63	-	-	-	-	1.072,63	1.072,63	-	50,00	50,00	-	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	32,52	32,52	-	-	-	-	-	-	-	32,52	32,52	-	
4	***Dự án 6: truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin***	***7,67***	***7,67***	***-***	***-***	***-***	***-***	***7,67***	***7,67***	***-***	***-***	***-***	***-***	
-	Tiểu dự án1: Truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin	0,20	0,20	-	-	-	-	0,20	0,20	-	-	-	-	
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	7,47	7,47	-	-	-	-	7,47	7,47	-	-	-	-	

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Điều chỉnh dự án thành phần trong nội bộ						Dự toán sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
5	***Dự án 7: nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình***	***12,54***	***12,54***	***-***	***-***	***-***	***-***	***12,54***	***12,54***	***-***	***-***	***-***	***-***	
-	Tiểu dự án 1: nâng cao năng lực thực hiện chương trình	0,17	0,17	-	-	-	-	0,17	0,17	-	-	-	-	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	12,37	12,37	-	-	-	-	12,37	12,37	-	-	-	-	
III	**Xã Xốp**	**614,92**	**535,46**	**79,46**	**260,05**	**236,39**	**23,66**	**260,05**	**236,39**	**23,66**	**614,92**	**535,46**	**79,46**	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	82,39	56,70	25,70	190,42	169,75	20,66	-	-	-	272,81	226,45	46,36	
2	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***257,10***	***234,07***	***23,02***	***-***	***-***	***-***	***154,01***	***140,09***	***13,92***	***103,09***	***93,99***	***9,10***	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	48,09	43,99	4,10	-	-	-	-	-	-	48,09	43,99	4,10	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	209,01	190,09	18,92	-	-	-	154,01	140,09	13,92	55,00	50,00	5,00	
3	***Dự án 6: truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin***	***57,53***	***50,03***	***7,50***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***57,53***	***50,03***	***7,50***	
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	57,53	50,03	7,50	-	-	-	-	-	-	57,53	50,03	7,50	
4	***Dự án 7: nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình***	***217,90***	***194,66***	***23,24***	***69,64***	***66,64***	***3,00***	***106,04***	***96,30***	***9,74***	***181,50***	***165,00***	***16,50***	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	89,86	78,36	11,50	69,64	66,64	3,00	-	-	-	159,50	145,00	14,50	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	128,04	116,30	11,74	-	-	-	106,04	96,30	9,74	22,00	20,00	2,00	
IV	**Xã Sơn Hà**	**805,26**	**701,50**	**103,76**	**805,26**	**701,50**	**103,76**	**805,26**	**701,50**	**103,76**	**805,26**	**701,50**	**103,76**	
1	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***651,04***	***568,00***	***83,04***	***-***	***-***	***-***	***651,04***	***568,00***	***83,04***	***-***	***-***	***-***	
-	Tiểu Dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	416,94	363,00	53,94	-	-	-	416,94	363,00	53,94	-	-	-	
-	Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	234,10	205,00	29,10	-	-	-	234,10	205,00	29,10	-	-	-	
2	***Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình***	***154,22***	***133,50***	***20,72***	***-***	***-***	***-***	***154,22***	***133,50***	***20,72***	***-***	***-***	***-***	
-	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá Dự án 7	154,22	133,50	20,72	-	-	-	154,22	133,50	20,72	-	-	-	
3	***Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng***	***-***	***-***	***-***	***805,26***	***701,50***	***103,76***	***-***	***-***	***-***	***805,26***	***701,50***	***103,76***	
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	805,26	701,50	103,76	-	-	-	805,26	701,50	103,76	
V	**Xã Cà Đam**	**987,14**	**677,18**	**309,96**	**877,05**	**592,88**	**284,17**	**877,05**	**592,88**	**284,17**	**987,14**	**677,18**	**309,96**	
1	Dự án 1 - Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	200,03	5,84	194,20	-	-	-	200,03	5,84	194,20	-	-	-	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	20,26	-	20,26	-	-	-	20,26	-	20,26	-	-	-	*Hết nhiệm vụ chi*
3	***Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng***	***16,80***	***-***	***16,80***	***397,05***	***184,88***	***212,17***	***-***	***-***	***-***	***413,84***	***184,88***	***228,96***	*Hỗ trợ cho hộ nghèo, cận ngèo PTSX*
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	16,80	-	16,80	397,05	184,88	212,17	-	-	-	413,84	184,88	228,96	
4	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***592,54***	***531,14***	***61,40***	***-***	***-***	***-***	***592,54***	***531,14***	***61,40***	***-***	***-***	***-***	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn	456,14	407,14	49,00	-	-	-	456,14	407,14	49,00	-	-	-	*Không có đối tượng*
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	114,40	104,00	10,40	-	-	-	114,40	104,00	10,40	-	-	-	*Không có đối tượng*
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	22,00	20,00	2,00	-	-	-	22,00	20,00	2,00	-	-	-	*Không có đối tượng*
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	69,00	60,00	9,00	480,00	408,00	72,00	-	-	-	549,00	468,00	81,00	*Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận ngèo*
6	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***9,02***	***8,18***	***0,84***	***-***	***-***	***-***	***9,02***	***8,18***	***0,84***	***-***	***-***	***-***	

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Điều chỉnh dự án thành phần trong nội bộ						Dự toán sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	9,02	8,18	0,84	-	-	-	9,02	8,18	0,84	-	-	-	*Hết nhiệm vụ chi*
7	***Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình***	***79,49***	***72,01***	***7,48***	**-**	**-**	**-**	***55,19***	***47,72***	***7,48***	***24,29***	***24,29***	**-**	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	79,49	72,01	7,48	-	-	-	55,19	47,72	7,48	24,29	24,29	-	*Hết nhiệm vụ chi*
VI	**Xã Kon Braih**	**1.901,68**	**1.901,68**	**-**	**2,66**	**2,66**	**-**	**2,66**	**2,66**	**-**	**1.901,68**	**1.901,68**	**-**	
1	Dự án 2: Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình, dự án giảm	622,37	622,37	-	2,66	2,66	-	-	-	-	625,03	625,03	-	
2	***Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng***	***80,59***	***80,59***	**-**	**-**	**-**	**-**	***1,10***	***1,10***	**-**	***79,49***	***79,49***	**-**	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	79,49	79,49	-	-	-	-	-	-	-	79,49	79,49	-	
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1,10	1,10	-	-	-	-	1,10	1,10	-	-	-	-	
3	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***1.123,57***	***1.123,57***	**-**	**-**	**-**	**-**	***0,94***	***0,94***	**-**	***1.122,63***	***1.122,63***	**-**	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.122,63	1.122,63	-	-	-	-	-	-	-	1.122,63	1.122,63	-	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	0,94	0,94	-	-	-	-	0,94	0,94	-	-	-	-	
4	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***15,55***	***15,55***	**-**	**-**	**-**	**-**	***0,61***	***0,61***	**-**	***14,94***	***14,94***	**-**	
-	Tiểu dự án 1: Truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo thông tin	14,94	14,94	-	-	-	-	-	-	-	14,94	14,94	-	
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0,61	0,61	-	-	-	-	0,61	0,61	-	-	-	-	
5	***Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, - đánh giá Chương trình***	***59,60***	***59,60***	**-**	**-**	**-**	**-**	***0,00***	***0,00***	**-**	***59,60***	***59,60***	**-**	
-	Tiểu dự án :1 Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	59,60	59,60	-	-	-	-	-	-	-	59,60	59,60	-	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	-	-	-	-	
VII	**Xã Thanh Bồng**	**1.205,41**	**898,99**	**306,42**	**650,88**	**496,69**	**154,20**	**650,88**	**496,69**	**154,20**	**1.205,41**	**898,99**	**306,42**	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (0471)	227,14	142,10	85,04	650,88	496,69	154,20	-	-	-	878,02	638,78	239,24	*Hết nghiệm vụ chi- do bổ sung kinh phí dư đối tượng hỗ trợ nhà ở*
2	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (0474)***	***655,88***	***588,70***	***67,18***	**-**	**-**	**-**	***328,49***	***328,49***	**-**	***327,39***	***260,21***	***67,18***	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	655,88	588,70	67,18	-	-	-	328,49	328,49	-	327,39	260,21	67,18	*Liên quan đến công tác đào tạo nghề, tuy nhiên hiện nay thời gian không đủ để thực hiện*
3	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (0475)	322,40	168,20	154,20	-	-	-	322,40	168,20	154,20	-	-	-	
VIII	**Xã Kon Plông**	**1.957,79**	**1.957,79**	**-**	**221,79**	**221,79**	**-**	**221,79**	**221,79**	**-**	**1.957,79**	**1.957,79**	**-**	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo - Hỗ trợ duy tu,bảo dưỡng (TDA 1)	41,46	41,46	-	-	-	-	41,46	41,46	-	-	-	-	
2	Dự án 2: Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình, dự án giảm	861,33	861,33	-	-	-	-	3,33	3,33	-	858,00	858,00	-	
3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Dự án 3) - Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (TDA 1)	580,00	580,00	-	221,79	221,79	-	-	-	-	801,79	801,79	-	
4	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	177,00	177,00	-	-	-	-	177,00	177,00	-	-	-	-	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	20,00	20,00	-	
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	278,00	278,00	-	-	-	-	-	-	-	278,00	278,00	-	
IX	**Xã Bình Sơn**	**30,36**	**16,29**	**14,07**	**17,30**	**3,23**	**14,07**	**17,30**	**3,23**	**14,07**	**30,36**	**16,29**	**14,07**	

TT	Nội dung	Dự toán còn lại kéo dài thực hiện đến 31/12/2026			Điều chỉnh dự án thành phần trong nội bộ						Dự toán sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
					Tăng			Giảm						
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	
1	Dự án 3 - Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1,47	-	1,47	-	-	-	1,47	-	1,47	-	-	-	
2	Dự án 3 - Tiểu dự án 2: Cải thiên dinh dưỡng	15,83	3,23	12,60	-	-	-	15,83	3,23	12,60	-	-	-	
3	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	13,06	13,06	-	17,30	3,23	14,07	-	-	-	30,36	16,29	14,07	*Điều chỉnh thực hiện mô hình phát triển sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn xã hiện đang rất cần thiết triển khai thực hiện với mục tiêu giảm nghèo bền vững, để đến cuối năm 2026 đạt chỉ tiêu giảm nghèo đã đề ra*
X	**Xã Sơn Mai**	**1.244,10**	**1.082,12**	**161,98**	**816,58**	**710,13**	**106,45**	**816,58**	**710,13**	**106,45**	**1.244,10**	**1.082,12**	**161,98**	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4,25	3,70	0,55	-	-	-	4,25	3,70	0,55	-	-	-	
2	***Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng***	***148,50***	***129,29***	***19,21***	***791,83***	***688,70***	***103,14***	**-**	**-**	**-**	***940,33***	***817,98***	***122,35***	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	0,10	0,09	0,01	791,83	688,70	103,14	-	-	-	791,93	688,78	103,15	
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	148,40	129,20	19,20	-	-	-	-	-	-	148,40	129,20	19,20	
3	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***741,80***	***645,20***	***96,60***	**-**	**-**	**-**	***741,80***	***645,20***	***96,60***	**-**	**-**	**-**	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	556,20	483,60	72,60	-	-	-	556,20	483,60	72,60	-	-	-	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	185,60	161,60	24,00	-	-	-	185,60	161,60	24,00	-	-	-	
4	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***202,40***	***176,00***	***26,40***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***202,40***	***176,00***	***26,40***	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	133,00	115,60	17,40	-	-	-	-	-	-	133,00	115,60	17,40	
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	69,40	60,40	9,00	-	-	-	-	-	-	69,40	60,40	9,00	
5	***Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình***	***147,15***	***127,94***	***19,21***	***24,75***	***21,43***	***3,31***	***70,53***	***61,23***	***9,30***	***101,37***	***88,14***	***13,23***	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	104,43	90,71	13,72	-	-	-	70,53	61,23	9,30	33,90	29,48	4,42	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	42,72	37,23	5,49	24,75	21,43	3,31	-	-	-	67,47	58,66	8,81	

** Ghi chú: Các nội dung không điều chỉnh tại Phụ lục này vẫn giữ nguyên theo Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 13/9/2026 của UBND tỉnh.*

PHỤ LỤC 7

ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ NỘP TRẢ, HẾT NHIỆM VỤ CHI, KHÔNG CÒN NHU CẦU SỬ DỤNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TẠI PHỤ LỤC 2 QUYẾT ĐỊNH SỐ 817/QĐ-UBND NGÀY 13/9/2026 CỦA UBND TỈNH

(Nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số vốn điều chỉnh giảm tại Phụ lục 2 Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 13/9/2026 của UBND tỉnh			Nay điều chỉnh thành			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	
	TỔNG CỘNG (I+II)	**5.722,38**	**4.979,58**	**742,80**	**5.722,38**	**4.979,58**	**742,80**	
I	**KINH PHÍ HẾT NHIỆM VỤ CHI, HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG**	**5.722,38**	**4.979,58**	**742,80**	**3.393,69**	**3.308,69**	**85,00**	
1	**Sở Nội vụ**	**5.722,38**	**4.979,58**	**742,80**	**3.393,69**	**3.308,69**	**85,00**	
a	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	***3.700,98***	***3.587,98***	***113,00***	***3.393,69***	***3.308,69***	***85,00***	
*	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	108,51	101,51	7,00	-	-	-	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.275,45	1.265,45	10,00	1.250,00	1.240,00	10,00	
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	2.317,02	2.221,02	96,00	2.143,69	2.068,69	75,00	
b	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***1.490,33***	***1.172,33***	***318,00***	**-**	**-**	**-**	
*	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	1.490,33	1.172,33	318,00	-	-	-	
c	***Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình***	***531,06***	***219,27***	***311,80***	**-**	**-**	**-**	
*	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	416,21	178,41	237,80	-	-	-	
*	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	114,86	40,86	74,00	-	-	-	
II	**KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN NỘP TRẢ, HỦY DỰ TOÁN TẬP TRUNG TẠI NGÂN SÁCH TỈNH**	**-**	**-**	**-**	**2.328,69**	**1.670,89**	**657,80**	
1	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (trước sắp xếp)**	**-**	**-**	**-**	**2.328,69**	**1.670,89**	**657,80**	Đã nộp trả, hủy dự toán tập trung tại ngân sách tỉnh
a	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững***	**-**	**-**	**-**	***307,29***	***279,29***	***28,00***	
*	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	108,51	101,51	7,00	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	25,45	25,45	-	
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-	-	-	173,33	152,33	21,00	
b	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	**-**	**-**	**-**	***1.490,33***	***1.172,33***	***318,00***	

TT	Nội dung	Số vốn điều chỉnh giảm tại Phụ lục 2 Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 13/9/2026 của UBND tỉnh			Nay điều chỉnh thành			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	
*	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	-	-	-	1.490,33	1.172,33	318,00	
c	***Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình***	***-***	***-***	***-***	***531,06***	***219,27***	***311,80***	
*	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	-	-	-	416,21	178,41	237,80	
*	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	-	-	-	114,86	40,86	74,00	

** Ghi chú: Tổng kinh phí hết nhiệm vụ chi, nộp trả, hủy dự toán (5.722,38 triệu đồng) không thay đổi so với Quyết định số 817/QĐ-UBND; điều chỉnh xác định lại số kinh phí Sở Nội vụ hết nhiệm vụ chi và số kinh phí đã nộp trả, hủy dự toán tập trung tại ngân sách tỉnh.*

PHỤ LỤC 8

ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN VỀ BỔ SUNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN KINH PHÍ ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG NỘP TRẢ, HẾT NHIỆM VỤ CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030 TẠI PHỤ LỤC 3 QUYẾT ĐỊNH SỐ 817/QĐ-UBND NGÀY 13/9/2026 CỦA UBND TỈNH

(Nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số vốn bổ sung tại Phụ lục 3 Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 13/9/2026 của UBND tỉnh			Nay điều chỉnh thành			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	
II	**Bổ sung kinh phí thực hiện các Dự án thành phần giai đoạn 2026-2030 thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và PTKTXH vùng ĐBDTTSMN (*)**	**56,80**	**28,10**	**28,70**	**28,70**	**-**	**28,70**	
1	Sở Nội vụ	56,80	28,10	28,70	28,70	-	28,70	*Điều chỉnh do tổng hợp trùng số liệu (giảm 28,10 triệu đồng NSTW); tổng số bổ sung không thay đổi*

(*) Tổng số tại cột "Số vốn bổ sung tại Phụ lục 3 Quyết định số 817/QĐ-UBND" ghi theo số tổng của Quyết định (30.406,91 triệu đồng; NSTW 28.445,54 triệu đồng; NSĐP 1.961,37 triệu đồng); số chi tiết của Sở Nội vụ tại Quyết định (56,80 triệu đồng) đã tổng hợp trùng 28,10 triệu đồng NSTW, nay điều chỉnh thành 28,70 triệu đồng (NSĐP).

** Các thông tin không điều chỉnh tại Phụ lục này vẫn giữ nguyên theo Phụ lục 3 kèm theo Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 13/9/2026 của UBND tỉnh.*

PHỤ LỤC 9
TỔNG HỢP NHU CẦU ĐIỀU CHỈNH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XD NÔNG THÔN MỚI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Tại PL 2 Quyết định 818/QĐ-UBND ngày 13/9/2026			Điều chỉnh thành			Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	Trong đó:		
						NSTW	NSĐP	
	Kinh phí không còn nhu cầu đề nghị cắt	**8,44**	**8,44**	**-**	**0,0084**	**0,0084**	**-**	
1	**Xã Đăk Mar**	**8,44**	**8,44**		**0,0084**	**0,0084**		
	Chương trình MTQG XD Nông thôn mới: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	1,94	1,94		0,0019	0,0019		
	NDTP số 11 - Nội dung 01 Chương trình MTQG XD Nông thôn mới: Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo	6,50	6,50		0,0065	0,0065		

PHỤ LỤC 10

ĐIỀU CHỈNH TÊN DỰ ÁN VÀ ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 818/QĐ-UBND NGÀY 13/9/2026 CỦA UBND TỈNH

(Nguồn vốn ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao tại Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 13/9/2026				Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026				Ghi chú (nêu rõ lý do điều chỉnh)
		Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạchvốn	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạchvốn	Tổng số	NSTW	NSĐP	
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG CỘNG		**6.000,00**	**-**	**6.000,00**		**6.000,00**	**-**	**6.000,00**	
1	Xây mới khu sinh hoạt, hoạt động văn hóa thể dục thể thao thôn Nước Min	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	6.000,00	-	6.000,00					Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh đề xuất chuyển dự án về xã Sơn Tây Thượng thực hiện
1	Xây dựng khu sinh hoạt văn hóa, thể thao cộng đồng thôn Nước Min, gắn với Di tích Địa điểm lưu niệm Ban Kinh tài Tỉnh ủy (mật danh Dượng Bảy)		-	-	-	Xã Sơn Tây Thượng	6.000,00		6.000,00	Xã Sơn Tây Thượng có Văn bản số 1531/UBND ngày 14/9/2026 thống nhất tiếp nhận nhiệm vụ chủ đầu tư công trình và đề nghị đổi tên công trình tại Văn bản số 1842/UBND-KT ngày 02/11/2026

* Ghi chú: Tổng kinh phí không thay đổi; điều chuyển kinh phí thực hiện về xã Sơn Tây Thượng để thực hiện dự án

PHỤ LỤC 11

TỔNG HỢP NHU CẦU ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU NỘP TRẢ KINH PHÍ CỦA XÃ SA THẦY TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 818/QĐ-UBND CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XD NÔNG THÔN MỚI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Tại PL 6 Quyết định 818/QĐ-UBND ngày 13/9/2026			Điều chỉnh thành			Ghi chú (nêu rõ lý do điều
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	Trong đó:		
						NSTW	NSĐP	
	TỔNG CỘNG	**248,6**	**248,6**	**-**	**248,6**	**248,6**	**-**	
1	Đường đi khu sản xuất thôn 2 (Đoạn đường đi khu sản xuất dốc B20 khu vực rẫy ông Đỗ Thái Học)	40,2	40,2		37,2	37,2		
2	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tỉnh lộ 675)	1,6	1,6		0,0	0,0		
3	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ đường liên thôn đến nhà ông Đồng Văn Long)	13,6	13,6		0,0	0,0		
4	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn Nghĩa (khu vực đồi kẽm gai)	7,2	7,2		0,2	0,2		
5	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ rẫy ông A Nhưr đến rẫy ông A Sư)	13,5	13,5		1,6	1,6		
6	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy ông Nguyễn Văn Bằng đến rẫy ông A Nhang)	14,6	14,6		13,6	13,6		
7	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ đầu cầu treo làng Grập đi điểm cuối khu sản xuất)	49,0	49,0		7,2	7,2		
8	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang (Đoạn từ rẫy bà Lê Thị Huy đến rẫy ông Nguyễn Văn Thế)	0,2	0,2		13,5	13,5		
9	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ nhà ông Mừng đến rẫy ông Giảng)	0,0	0,0		14,6	14,6		
10	Trường mầm non Hoa Sen, xã Sa Nghĩa. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	0,0	0,0		40,2	40,2		
11	Đường đi khu sản xuất thôn Bar Gốc (Đoạn từ rẫy ông A Minh Đức đến rẫy ông A Thái)	23,8	23,8		0,2	0,2		
12	Đường đi khu sản xuất Thôn 02 (Đoạn từ dốc ông Vinh thôn 2, xã Sa Sơn)	46,6	46,6		0,2	0,2		
13	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quân đến rẫy ông Huỳnh Đức)	37,2	37,2		49,0	49,0		

TT	Chương trình	Tại PL 6 Quyết định 818/QĐ-UBND ngày 13/9/2026			Điều chỉnh thành			Ghi chú (nêu rõ lý do điều
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	Trong đó:		
						NSTW	NSĐP	
14	Đường đi khu sản xuất thôn 1 (Đoạn từ rẫy bà Đào đến rẫy ông Thái Văn Lực)	0,1	0,1		0,0	0,0		
15	Đường đi khu sản xuất Thôn Bar gốc (Đoạn từ rẫy ông A Điuh đến rẫy ông Trần Văn Dương)	0,1	0,1		0,0	0,0		
16	Đường đi khu sản xuất thôn 2 (Đoạn đường từ rẫy ông Nguyễn Văn Dũng đến rẫy bà Trần Thị Hoa)	0,1	0,1		23,8	23,8		
17	Đường đi khu sản xuất thôn 2 (Đoạn nối tiếp từ đường đi khu sản xuất 123 đến rẫy ông Thành)	0,1	0,1		46,6	46,6		
18	Đường ngõ, xóm (dọc sân bóng) thôn Nhơn An	0,0	0,0		0,0	0,0		
19	Đường ngõ, xóm thôn Nhơn An (Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sơn đến nhà bà Lê Thị Kim Hoa)	0,1	0,1		0,1	0,1		
20	Đường ngõ, xóm thôn Nhơn An (Đoạn từ nhà bà Phan Thị Cảnh đến giáp đường lô 2)	0,1	0,1		0,1	0,1		
21	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà máy Chế biến tinh bột sắn đến nghĩa trang thôn Nhơn Bình)	0,0	0,0		0,1	0,1		
22	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà Mai Văn Tình đến nhà ông Nguyễn Chánh)	0,0	0,0		0,1	0,1		
23	Đường nội thôn Nhơn Khánh (Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Hinh)	0,0	0,0		0,0	0,0		
24	Sửa chữa nhà rông thôn Nhơn Bình	0,0	0,0		0,1	0,1		
25	Đường sản xuất thôn Đức Lý (đoạn từ Hội trường thôn đến giáp Vườn quốc gia Chư Mom Ray)	0,2	0,2		0,1	0,1		
26	Đường sản xuất khu vực cầu treo thôn Nhơn Khánh (đoạn nối tiếp)	0,0	0,0		0,0	0,0		
27	Đường sản xuất thôn Đức Lý (Đoạn từ ngã ba đường trục thôn đi hướng đập nước)	0,2	0,2		0,0	0,0		

PHỤ LỤC 12

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO ĐƠN VỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030 TỪ NGUỒN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG TẬP TRUNG TẠI NGÂN SÁCH TỈNH

(Nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí bổ sung tại Phụ lục 2 Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 của UBND tỉnh			Nay điều chỉnh thành			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	
	Bổ sung kinh phí cho đơn vị có nhu cầu thực hiện Dự án thành phần của Chương trình (giai đoạn 2026-2030)	**2.919,00**	**242,00**	**2.677,00**	**2.919,00**	**233,00**	**2.686,00**	
	Công an tỉnh	**2.919,00**	**242,00**	**2.677,00**	**2.919,00**	**233,00**	**2.686,00**	Đơn vị triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ mới giai đoạn 2026-2030 theo đúng quy định tại Nghị quyết 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội, hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 6268/BTC-PTHT ngày 15/5/2026.
I	***Hợp phần I***	***2.529,00***	***-***	***2.529,00***	***2.919,00***	***233,00***	***2.686,00***	
1	***Nội dung thành phần 9: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội***	***2.529,00***	***-***	***2.529,00***	***2.919,00***	***233,00***	***2.686,00***	
1.1	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiềm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an - ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật	2.529,00	-	2.529,00	2.919,00	233,00	2.686,00	
II	***Hợp phần II***	***390,00***	***242,00***	***148,00***	***-***	***-***	***-***	
1	***Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	***390,00***	***242,00***	***148,00***	***-***	***-***	***-***	

1.1	Nội dung 02: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng	390,00	242,00	148,00	-	-	-	*Công an tỉnh đề nghị chuyển 390 triệu đồng thực hiện Nội dung 02, Nội dung thành phần 03, Hợp phần II sang thực hiện Nội dung 02, Nội dung thành phần 9, Hợp phần I cho đúng với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị*